

Q & A

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI
TẠI VIỆT NAM

01

**NHỮNG ĐIỀU
CẦN LƯU Ý TRƯỚC
KHI THÀNH LẬP VPDD**



1. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện là thực hiện chức năng văn phòng liên lạc, tìm hiểu thị trường, xúc tiến, thúc đẩy cơ hội đầu tư kinh doanh của thương nhân mà mình đại diện.

Cơ sở pháp lý:

- Khoản 6 Điều 3 Luật Thương mại 2005;
- Điều 30 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.



2. Điều kiện thành lập văn phòng đại diện

- a. Thương nhân nước ngoài được thành lập quy định của pháp luật quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc được pháp luật các quốc gia, vùng lãnh thổ này công nhận;
- b. Thương nhân nước ngoài đã hoạt động ít nhất 01 năm, kể từ ngày được thành lập hoặc đăng ký;
- c. Trong trường hợp Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài có quy định thời hạn hoạt động thì thời hạn đó phải còn ít nhất là 01 năm tính từ ngày nộp hồ sơ;
- d. Nội dung hoạt động của văn phòng đại diện phải phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;
- e. Trường hợp nội dung hoạt động của văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, việc thành lập văn phòng đại diện phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên ngành (sau đây gọi chung là Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành).

Cơ sở pháp lý:

- Điều 7 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.



3. Nhân sự được chỉ định làm trưởng văn phòng đại diện cần lưu ý những gì?

Người đứng đầu văn phòng đại diện của một thương nhân nước ngoài không được kiêm nhiệm các chức vụ sau:

- a. Người đứng đầu chi nhánh của cùng một thương nhân nước ngoài;
- b. Người đứng đầu chi nhánh của thương nhân nước ngoài khác;
- c. Người đại diện theo pháp luật của thương nhân nước ngoài đó hoặc thương nhân nước ngoài khác;
- d. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 33 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

4. Cần lưu ý gì khi ký kết hợp đồng thuê địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện?

- a. Việc đặt trụ sở văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài cần tuân theo một số yêu cầu nhất định, bao gồm:
- b. Địa điểm đặt trụ sở văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài phải đặt ở khu vực có chức năng văn phòng và phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.
- c. Văn phòng đại diện không được cho mượn, cho thuê lại trụ sở.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 10, Điều 28 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

5. Mã số thuế của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam không có hoạt động kinh doanh, và không phát sinh thu nhập từ hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, văn phòng đại diện là tổ chức trả thu nhập chịu thuế, do đó bắt buộc phải đăng ký thuế để được cấp mã số thuế nộp thay theo quy định của pháp luật.

Văn phòng đại diện sử dụng mã số thuế nộp thay để khấu trừ, nộp thay thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân làm việc tại văn phòng đại diện. Bên cạnh đó, văn phòng đại diện có thể sử dụng mã số thuế nộp thay để khấu trừ, nộp thuế thay cho nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có).

Cơ sở pháp lý:

- Điều 27 Nghị định 65/2013/NĐ-CP;
- Điều 25 Thông tư số 111/2013/TT-BTC;
- Điều 4 Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

6. Con dấu của văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được quyền có con dấu mang tên mình theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Để được cấp con dấu, Văn phòng đại diện cần thực hiện thủ tục đăng ký tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở văn phòng đại diện.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 17 Luật Thương Mại;
- Điều 2, Điều 10, Điều 12, Điều 13 Nghị định 99/2016/NĐ-CP.





7. Văn phòng đại diện có cần mở tài khoản ngân hàng không?

Do không phải là một pháp nhân, nên văn phòng đại diện không thể trực tiếp mở tài khoản ngân hàng. Tài khoản ngân hàng được mở về bản chất là tài khoản của công ty mẹ mở tại Việt Nam và ủy quyền cho văn phòng đại diện sử dụng. Do đó, thủ tục mở tài khoản ngân hàng cho văn phòng đại diện sẽ phức tạp hơn so với việc mở tài khoản của một công ty thành lập tại Việt Nam.

Mặc dù vậy, việc mở tài khoản ngân hàng để văn phòng đại diện sử dụng là cần thiết. Vì trong quá trình hoạt động, văn phòng đại diện sẽ cần thanh toán các khoản như lương, bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập cá nhân cho người lao động, chi phí thuê văn phòng, chi phí cho các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của văn phòng đại diện, và các chi phí liên quan khác. Việc thanh toán trực tiếp các chi phí từ nước ngoài vào Việt Nam có thể gặp nhiều rủi ro liên quan để quy định về ngoại hối. Do đó, việc có một tài khoản ngân hàng sẽ thuận tiện cho văn phòng đại diện chi trả các chi phí phát sinh cho hoạt động của mình.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 17 Luật Thương mại 2005;
- Thông tư 02/2019/TT-NHNN.

8. Văn phòng đại diện có được nhập khẩu hàng hóa không?

Theo quy định hiện hành, văn phòng đại diện được quyền thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của văn phòng đại diện. Mặt khác, văn phòng đại diện chỉ được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại trong phạm vi mà Luật Thương mại cho phép, không được thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam. Do đó, đối với việc nhập khẩu hàng hóa, văn phòng đại diện được trực tiếp thực hiện nếu việc nhập khẩu này phục vụ cho nhu cầu hoạt động, tổ chức của văn phòng đại diện.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 17, Điều 18 Luật Thương mại 2005.

02

**MỘT SỐ CÂU HỎI
TRONG QUÁ TRÌNH
HOẠT ĐỘNG CỦA
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**



1. Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập văn phòng đại diện cần được thực hiện trong trường hợp nào?

Trong các trường hợp dưới đây, văn phòng đại diện sẽ cần thực hiện điều chỉnh Giấy phép thành lập:

- Thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của thương nhân nước ngoài.
- Thay đổi người đứng đầu của văn phòng đại diện.
- Thay đổi tên gọi của văn phòng đại diện.
- Thay đổi nội dung hoạt động của văn phòng đại diện.
- Thay đổi địa chỉ đặt trụ sở của văn phòng đại diện trong một tỉnh hoặc trong khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 15 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

2. Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện cần thực hiện trong trường hợp nào?

Văn phòng đại diện sẽ cần thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong các trường hợp dưới đây:

- Chuyển địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh hoặc khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý đến một tỉnh hoặc khu vực địa lý thuộc phạm vi quản lý của một Ban quản lý khác.
- Giấy phép thành lập văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy dưới mọi hình thức.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 18 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

3. Cần lưu ý gì khi làm thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện?

Nộp hồ sơ gia hạn giấy phép thành lập ít nhất 30 ngày trước ngày hết hạn của giấy phép thành lập.

Cơ sở pháp lý:

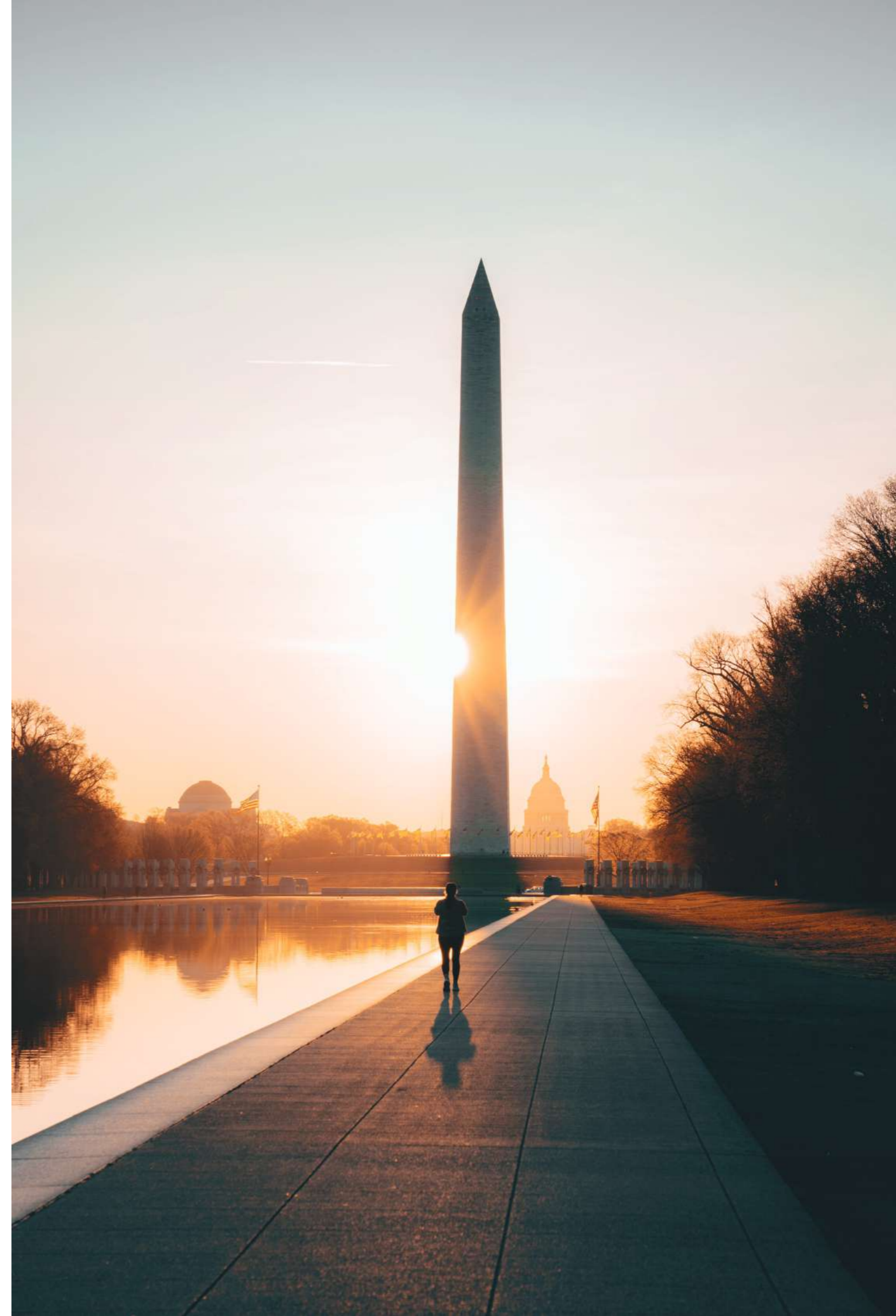
- Điều 23 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

4. Trưởng Văn phòng đại diện có được ký hợp đồng thương mại với đối tác Việt Nam không?

Trưởng văn phòng đại diện được ký hợp đồng theo ủy quyền của thương nhân nước ngoài. Cần lưu ý rằng việc ủy quyền này phải được thực hiện bằng văn bản cho từng lần giao kết hợp đồng.

Cơ sở pháp lý:

- Khoản 3 Điều 18 Luật Thương mại;
- Khoản 7 Điều 33 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.





5. Trưởng Văn phòng đại diện có phải có mặt ở Việt Nam không?

Pháp luật Việt Nam không bắt buộc trưởng văn phòng đại diện phải có mặt tại Việt Nam. Tuy nhiên, trưởng văn phòng đại diện nếu không có mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của trưởng Văn phòng đại diện.

Trường hợp trưởng Văn phòng đại diện không hiện diện tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ, thương nhân nước ngoài phải bổ nhiệm người khác làm trưởng Văn phòng đại diện.

Cơ sở pháp lý:


- Điều 33 Nghị định 07/2016/NĐ-CP.

6. Các Loại báo cáo cần phải tuân thủ theo định kỳ và theo yêu cầu của cơ quan nhà nước?

Trước ngày 30 tháng 01 hàng năm, văn phòng đại diện có trách nhiệm gửi báo cáo về hoạt động của mình trong năm trước đó qua đường bưu điện tới Cơ quan cấp Giấy phép.

Cơ sở pháp lý:

- Khoản 5 Điều 18 Luật Thương mại;
- Điều 33 Nghị định 07/2016/NĐ-CP;
- Điều 6 và Điều 26 Nghị định 152/2020/NĐ-CP.

A construction site at dusk or dawn, featuring several tall buildings under construction. The buildings are partially covered in green safety netting. Multiple yellow tower cranes are visible against a dark, cloudy sky. The overall scene is dimly lit, with the primary light source being the ambient light of the twilight.

03

**NHỮNG LƯU Ý
LIÊN QUAN ĐẾN
NGƯỜI LAO ĐỘNG**



1. Xác định nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài

Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, văn phòng đại diện phải gửi báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính trước khi tuyển dụng ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

Trong quá trình thực hiện nếu thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài thì Văn phòng đại diện phải báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính trước ít nhất 30 ngày kể từ ngày dự kiến sử dụng người lao động nước ngoài.

Cơ sở pháp lý:

- Khoản 1 Điều 4 Nghị định 152/2020/NĐ-CP.

2. Báo cáo sử dụng lao động nước ngoài

Trong trường hợp văn phòng đại diện có sử dụng người lao động nước ngoài, các báo cáo sau đây sẽ cần được thực hiện:

Báo cáo sử dụng người lao động nước ngoài: Trước ngày 05 tháng 7 và ngày 05 tháng 01 của năm sau, người sử dụng lao động nước ngoài báo cáo 6 tháng đầu năm và hàng năm về tình hình sử dụng người lao động nước ngoài.

Báo cáo sử dụng người lao động Việt Nam: Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi sử dụng người lao động Việt Nam báo cáo hằng năm về tình hình tuyển dụng, sử dụng người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Cơ sở pháp lý:

- Khoản 1 Điều 6 Nghị định 152/2020/NĐ-CP.

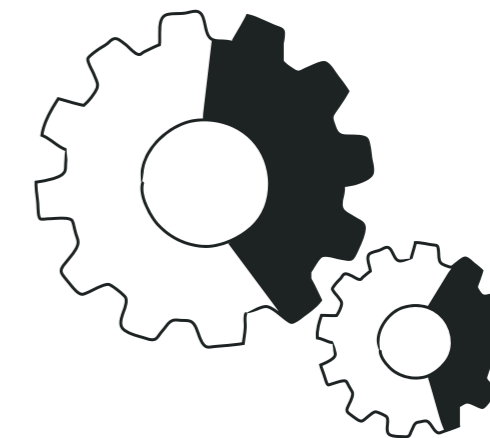
3. Giấy phép lao động

Trước ít nhất 15 ngày kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến làm việc, văn phòng đại diện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa chỉ trụ sở chính của Văn phòng đại diện.

Thời hạn của Giấy phép lao động: Giấy phép lao động có thời hạn tối đa là 02 năm, được gia hạn một lần. Trong trường hợp giấy phép lao động đã được gia hạn 01 lần nhưng hết hạn, để người lao động nước ngoài được tiếp tục làm việc, văn phòng đại diện sẽ cần xin cấp mới giấy phép lao động.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 9 và Điều 10 Nghị định 152/2020/ NĐ-CP



4. Khai báo tạm trú của người lao động nước ngoài

Người nước ngoài tạm trú tại Việt Nam phải khai báo tạm trú với Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú.

Người nước ngoài thực hiện khai báo thông tin về họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu, thời gian dự kiến tạm trú của người nước ngoài qua Trang thông tin điện tử của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt cơ sở lưu trú hoặc bằng phiếu khai báo tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú

Cơ sở pháp lý:

- Điều 33 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014, sửa đổi 2019.



5. Đăng ký thị thực

Người lao động nước ngoài vào làm việc cho văn phòng đại diện để được phép nhập cảnh vào Việt Nam phải được cấp thị thực. Văn phòng đại diện mời, bảo lãnh người nước ngoài và gửi văn bản đề nghị cấp thị thực cho người lao động nước ngoài tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bộ Ngoại giao.

Hồ sơ xin cấp thị thực (trừ cấp thị thực NG1, NG2, NG3, NG4):

Tờ khai đề nghị cấp thị thực có dán ảnh và kèm 01 ảnh để rời. Trường hợp có trẻ em dưới 14 tuổi được cấp chung hộ chiếu với cha/mẹ hoặc người giám hộ thì không phải khai Tờ khai riêng.

Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của người nước ngoài còn giá trị sử dụng trên 30 ngày so với thời hạn thị thực được duyệt cấp

Thời hạn của thị thực:

- (i) Thị thực của Trưởng văn phòng đại diện (ký hiệu NN2): có thời hạn không quá 12 tháng
- (ii) Thị thực của người lao động (ký hiệu LĐ1, LĐ2): có thời hạn không quá 02 năm

Trong trường hợp thị thực hết hạn, người nước ngoài được xem xét cấp thị thực mới. Ngoài ra, thời hạn thị thực ngắn hơn thời hạn hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế ít nhất 30 ngày.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 8, Điều 14 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014, sửa đổi 2019.
- Điều 3 Thông tư 31/2013/TT-BCA.



6. Thẻ tạm trú và thời hạn của thẻ tạm trú

Người lao động nước ngoài của văn phòng đại diện có nhu cầu di chuyển thường xuyên, được cấp thị thực có ký hiệu NN2, LĐ1, LĐ2 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh hoặc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi văn phòng đại diện đặt trụ sở.

Thời hạn của thẻ tạm trú:

- (i) Thẻ tạm trú có ký hiệu NN2 có thời hạn không quá 03 năm.
- (ii) Thẻ tạm trú có ký hiệu LĐ1, LĐ2 có thời hạn không quá 02 năm.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 36, Điều 37, Điều 38 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014, sửa đổi 2019.
- Khoản 2 Điều 4 Thông tư 31/2015/TT-BCA.

7. Thẻ tạm trú và thời hạn của thẻ tạm trú

Người nước ngoài đang làm việc đã được cấp thẻ tạm trú Việt Nam còn hạn có thể làm hồ sơ bảo lãnh, đồng thời chứng minh mối quan hệ để làm thủ tục xin thẻ tạm trú cho vợ, chồng hoặc con dưới 18 tuổi vào Việt Nam để sinh sống cùng họ. Để được cấp thẻ tạm trú thì người thân này đi cùng phải có thị thực ký hiệu TT và có những giấy tờ để chứng minh được mối quan hệ như sổ hộ khẩu gia đình, giấy đăng ký kết hôn đối với vợ chồng, giấy khai sinh đối với con cái.

Thẻ tạm trú cho thân nhân của người lao động nước ngoài được cấp theo thời hạn thẻ tạm trú của người lao động đó.

Cơ sở pháp lý:

- Điều 18, Điều 36, Điều 38 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014, sửa đổi 2019.



CÔNG TY LUẬT APOLAT LEGAL

M: (+84-28) 3899 8683

E: info@apolatlegal.com